# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Than Cao Sơn - TKV

| Ngày 30/06/2025 | 15,700 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-1.3%** | - | - |

**DT thuần**
*Q2/25*
**2,320**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼40.0| -1.7%
YoY: ▼299| -11.4%

**LN thuần**
*Q2/25*
**19.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.90| 17.5%
YoY: ▼66.0| -77.4%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**15.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.90| 22.7%
YoY: ▼66.3| -81.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**1.2%**
YoY: +/-▲ 0.2%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**-0.8%**
YoY: +/-▼ 5.9%

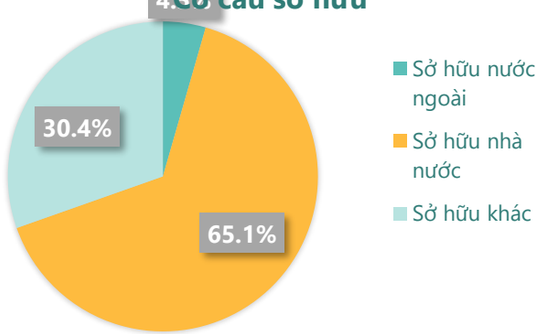
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 673 |
| Số lượng CPLH (CP) | 42,846,773 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 30,345 |
| Sở hữu nước ngoài | 4.5% |
| Beta | 0.94 |
| EPS | -183 |
| P/E | -86.0 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**4,681**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼902| -16.2%

**LN thuần**
*6T 2025*
**35.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼162| -82.0%

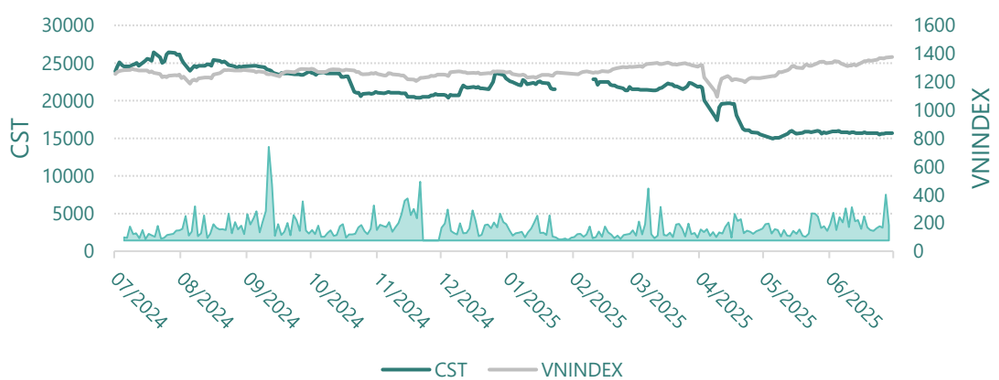
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**28.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼148| -83.9%

### Cơ cấu sở hữu

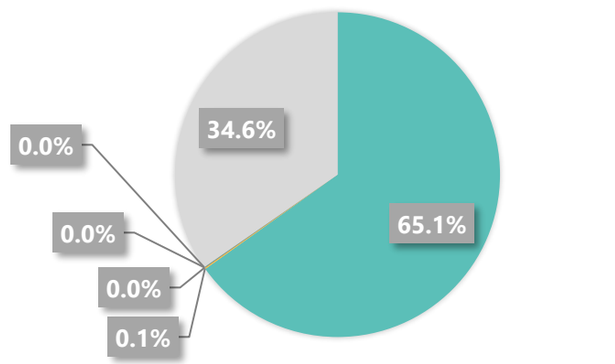



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



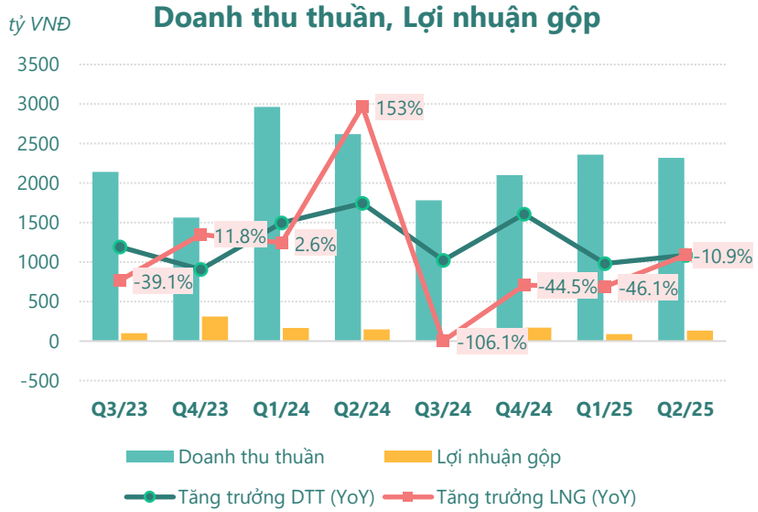

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

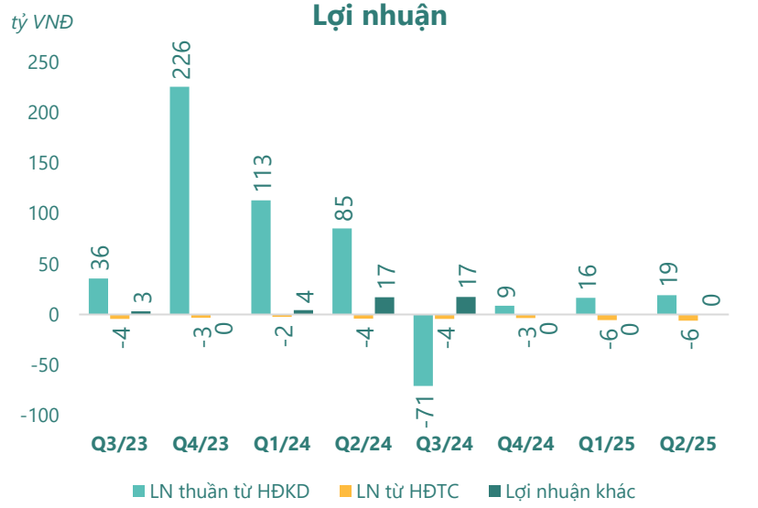
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



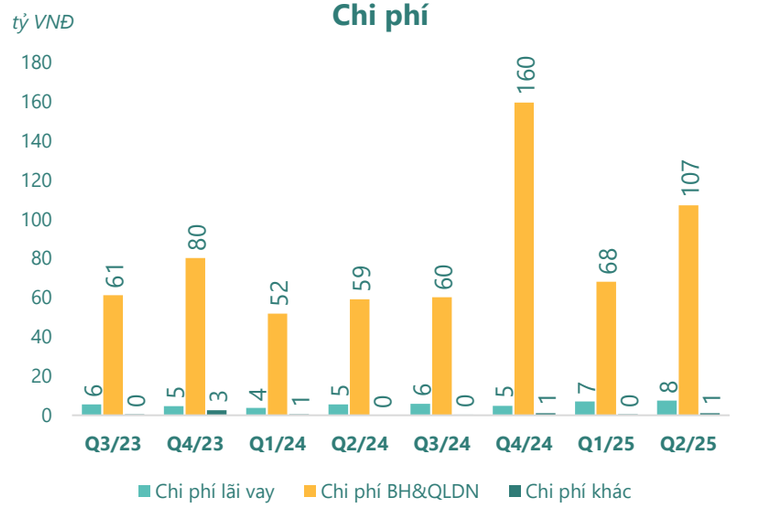

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



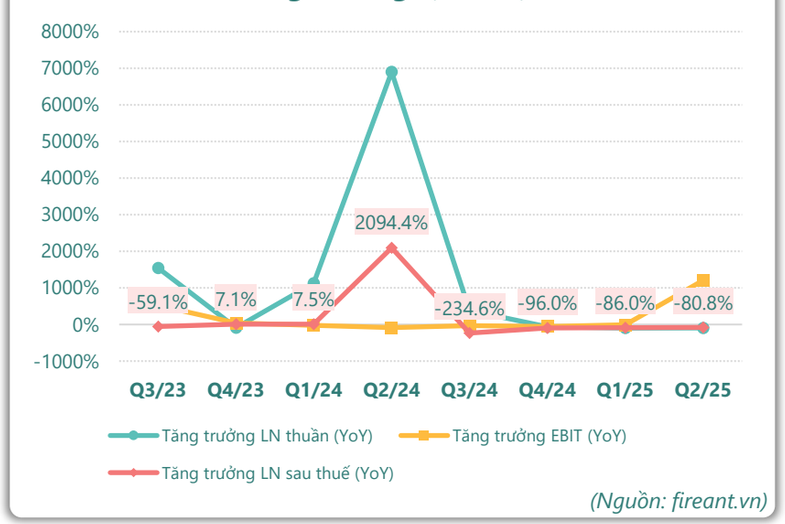

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



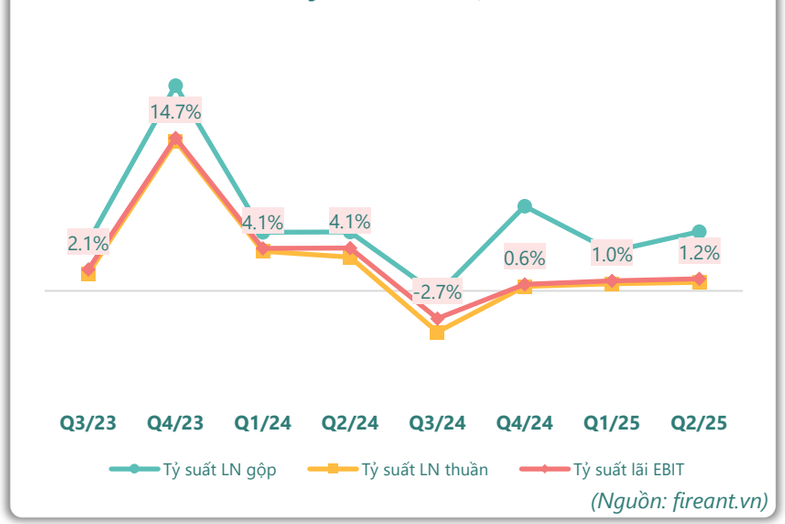

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



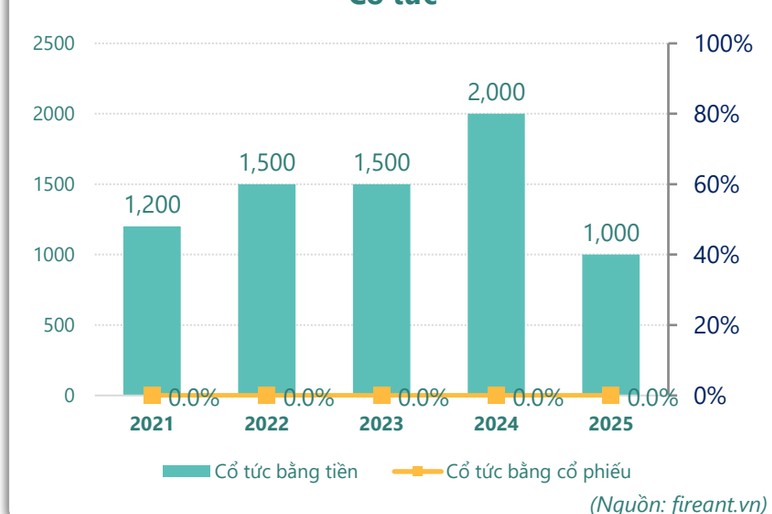

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

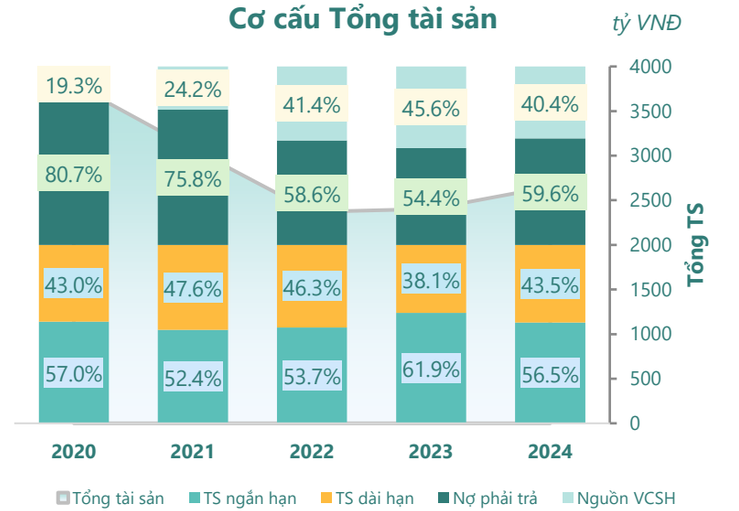
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

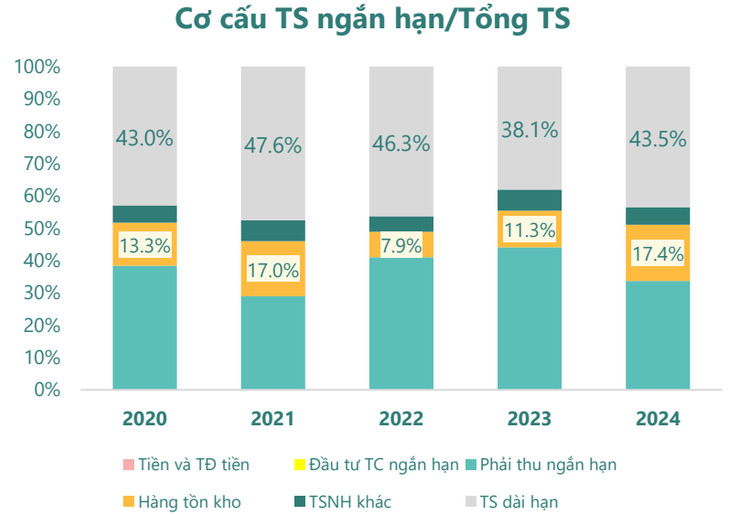
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



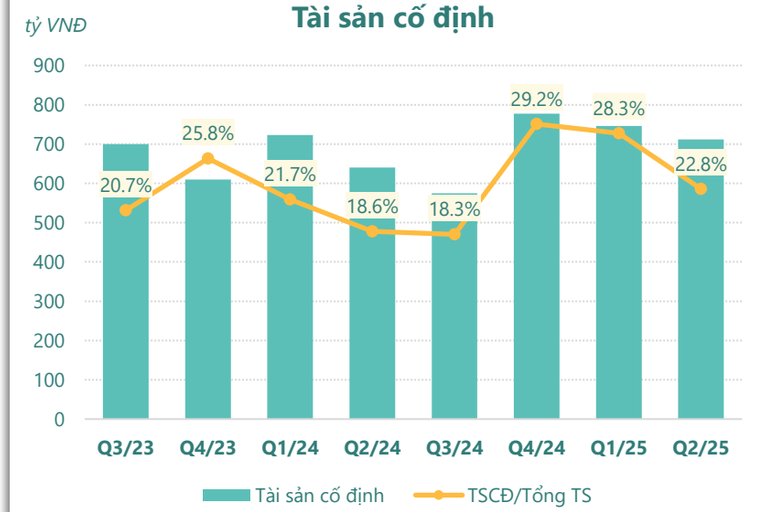

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



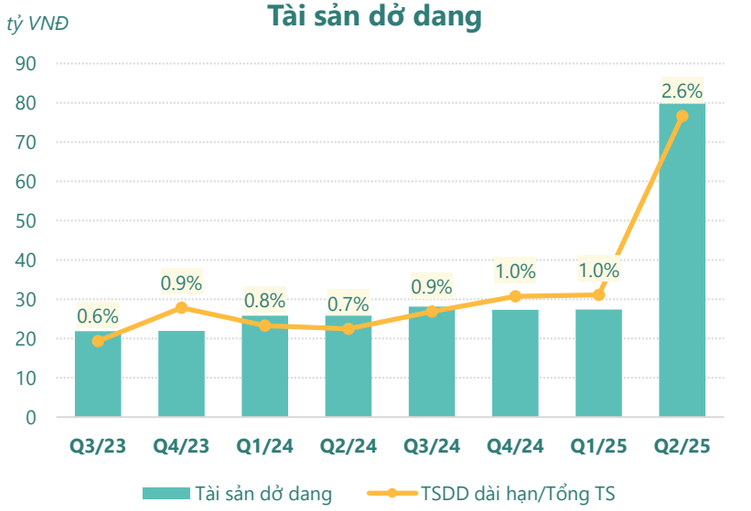

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



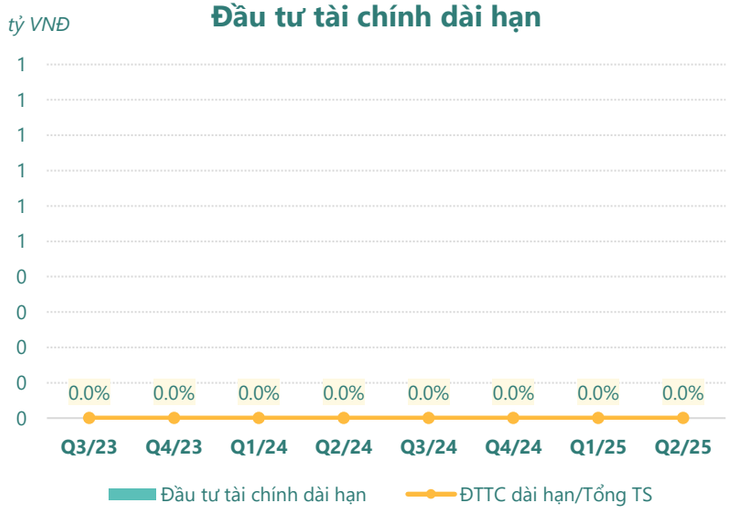

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



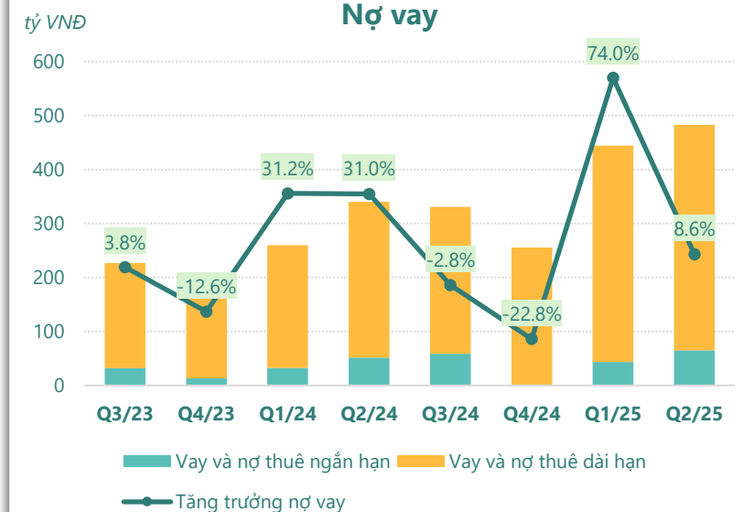

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

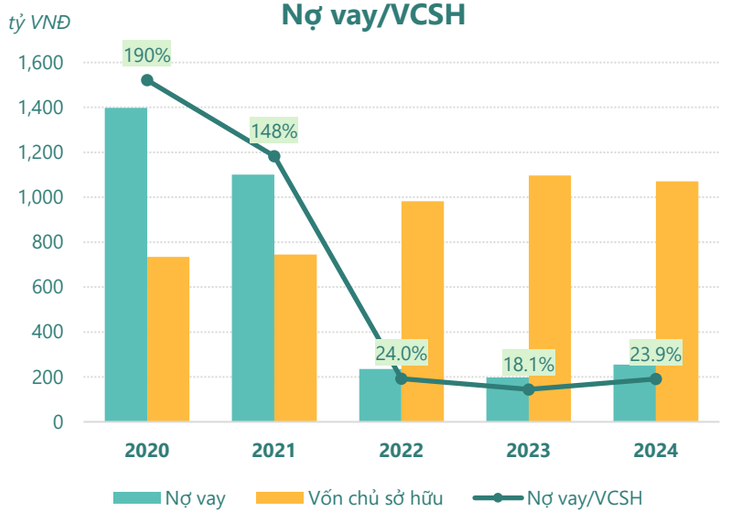
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

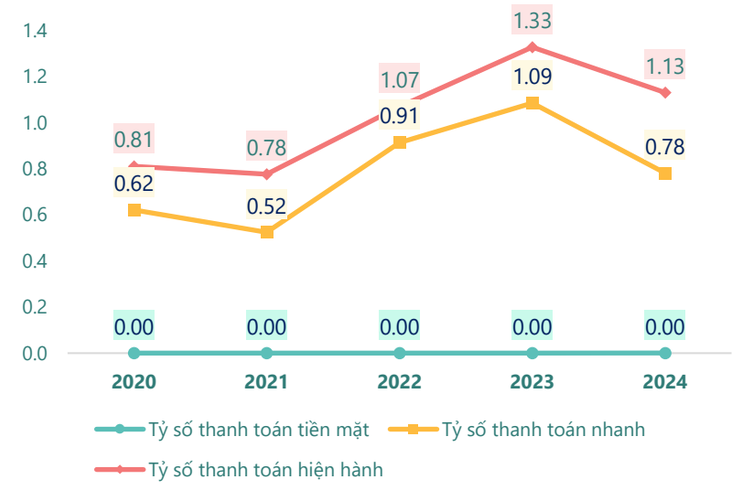
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



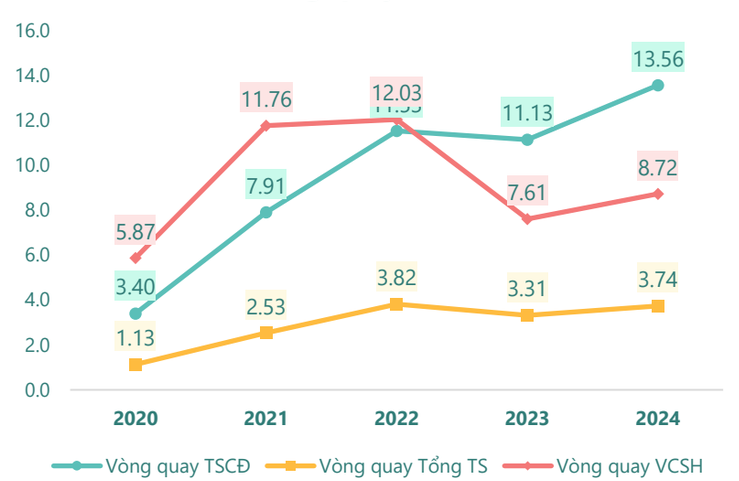

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



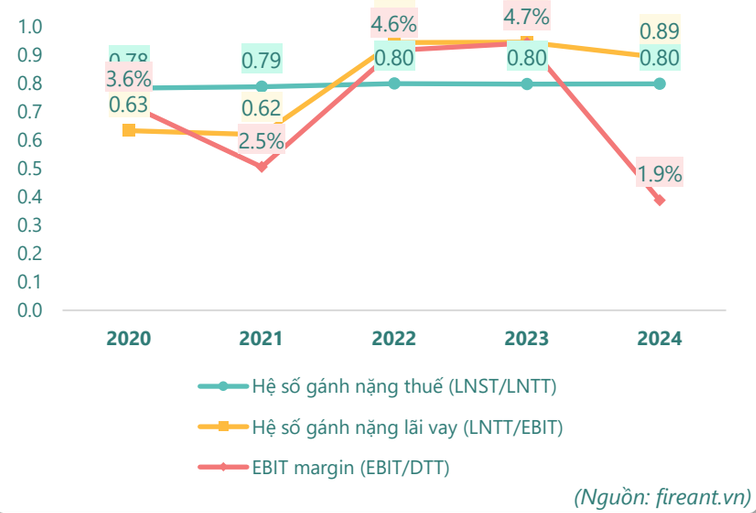

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



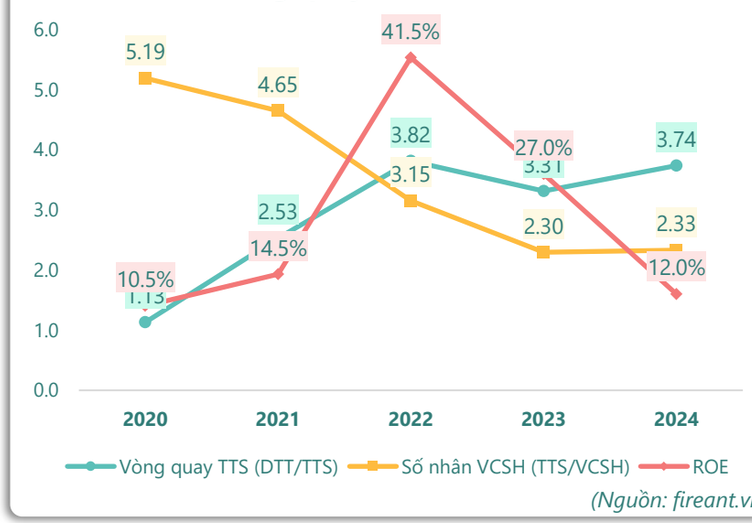

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



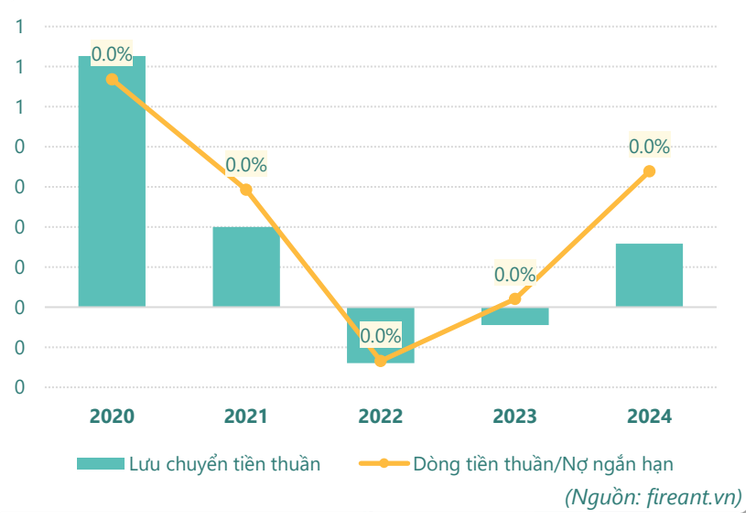

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **2,320** | **2,619** | **-11.4%** | **4,681** | **5,583** | **-16.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 2,188 | 2,470 | -11.4% | 4,458 | 5,267 | -15.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 132 | 148 | -10.6% | 223 | 316 | -29.6% |
| Doanh thu HĐTC | 1.52 | 1.47 | 3.7% | 3.01 | 2.84 | 6.0% |
| Chi phí TC | 7.51 | 5.49 | 36.9% | 14.6 | 9.28 | 57.6% |
| **Chi phí lãi vay** | 7.51 | 5.49 | 36.9% | 14.6 | 9.28 | 57.6% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 1.01 | 1.68 | -39.6% | 2.04 | 3.12 | -34.5% |
| Chi phí QLDN | **106** | **57.5** | **84.5%** | **173** | **108** | **60.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 19.3 | 85.3 | -77.4% | 35.6 | 198 | -82.0% |
| Lợi nhuận khác | **0.26** | **17.2** | **-98.5%** | **-0.11** | **21.6** | **-100%** |
| **LN trước thuế** | 19.5 | 102 | -80.9% | 35.5 | 220 | -83.8% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **15.6** | **81.9** | **-81.0%** | **28.3** | **176** | **-83.9%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **15.6** | **81.9** | **-81.0%** | **28.3** | **176** | **-83.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 45.8 | 113 | 21.0 | 132 | -167 | 250 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -107 | -111 | 18.4 | -85.2 | -21.2 | -247 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 61.3 | -2.31 | -10.8 | -75.7 | 189 | -3.65 |
| Tiền đầu kỳ | 0.64 | 1.10 | 1.30 | 29.8 | 0.80 | 1.92 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.45** | **0.21** | **28.5** | **-29.0** | **1.12** | **-0.42** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.10 | 1.30 | 29.8 | 0.80 | 1.92 | 1.50 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,124** | **2,651** | **17.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,823 | 1,499 | 21.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.50 | 0.80 | 87.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 1,021 | 892 | 14.5% |
| Hàng tồn kho | 685 | 462 | 48.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 116 | 144 | -19.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,301** | **1,153** | **12.9%** |
| Phải thu dài hạn | 199 | 191 | 4.2% |
| Tài sản cố định | 712 | 783 | -9.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 79.8 | 27.3 | 192% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **310** | **151** | **105%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 2,150 | 1,581 | 36.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,732** | **1,325** | **30.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 65.3 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 764 | 899 | -15.0% |
| **Nợ dài hạn** | 418 | 255 | 63.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 418 | 255 | 63.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **974** | **1,071** | **-9.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **974** | **1,071** | **-9.0%** |
| Vốn điều lệ | 428 | 428 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*